

HÌNH PHẠT BỔ SUNG TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (tiếp theo số 4 - 2004)

Trịnh Quốc Toàn^(*)

4. Hình phạt bổ sung trong lần pháp điển hoá luật hình sự (LHS) lần thứ nhất với việc ban hành Bộ luật hình sự (BLHS) năm 1985

BLHS đầu tiên của nước ta đã được kỳ họp thứ IX Quốc hội khóa VII thông qua ngày 27/06/1985, có hiệu lực từ ngày 01/01/1986.

BLHS năm 1985 đã thể hiện tập trung chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước, quy định một cách thống nhất, tổng thể và có hệ thống trong cùng một văn bản những vấn đề về tội phạm và hình phạt. Do yêu cầu của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong giai đoạn mới - giai đoạn đổi mới đất nước, BLHS này đã được Quốc hội sửa đổi, bổ sung 4 lần vào năm 1989, 1990, 1992 và 1997.

Liên quan tới hình phạt bổ sung trong BLHS năm 1985, kết quả nghiên cứu cho thấy, chế định này đã được kế thừa và phát triển trên cơ sở các quy định trong pháp luật hình sự nước ta trước đây. Lần đầu tiên Điều 26 Phần chung BLHS đã quy định một hệ thống hình phạt hoàn chỉnh, được cấu thành bởi 2 phần: hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Các hình phạt bổ sung gồm có: Cấm đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số

quyền công dân; tước danh hiệu quân nhân; tịch thu tài sản; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính.

Trên cơ sở Điều 26, nhà làm luật đã quy định cụ thể khái niệm, nội dung, điều kiện và phạm vi áp dụng đối với từng hình phạt bổ sung cụ thể trong từng điều luật (từ Điều 36 đến Điều 40 Phần chung BLHS).

Trong Phần các tội phạm của BLHS, hình phạt bổ sung với mức độ và thời hạn cụ thể được quy định tại điều cuối cùng của mỗi chương, áp dụng cho các tội phạm cụ thể được quy định trong chương đó.

5. Hình phạt bổ sung trong lần pháp điển hoá LHS lần thứ hai với việc ban hành BLHS năm 1999

Yêu cầu đổi mới mọi mặt đời sống đất nước đặt ra nhiệm vụ xem xét để sửa đổi, bổ sung BLHS năm 1985 - Bộ luật của thời kỳ tập trung quan liêu bao cấp - một cách cơ bản, toàn diện nhằm kịp thời thể chế hoá chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn cách mạng mới, bảo đảm hiệu quả cao của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện đổi mới và hội nhập. Việc Quốc hội chính thức thông qua BLHS năm 1999 đã đáp ứng được yêu cầu nêu trên.

^(*) Th.S., Khoa Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội.

BLHS mới ra đời là một kết quả sự kế thừa của cả một hệ thống các nguyên tắc, các chế định đã qua thực tế áp dụng kiểm nghiệm của BLHS năm 1985, đồng thời có sự bổ sung, sửa đổi nâng cao và phát triển.

Liên quan tới chế định hình phạt bổ sung trong BLHS năm 1999 có những nội dung mới quan trọng sau:

Thứ nhất là, Lần đầu tiên trong BLHS năm 1999 nhà làm luật Việt Nam đã ghi nhận bằng một quy định riêng biệt định nghĩa pháp lý của khái niệm hình phạt, đó là “biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của người phạm tội” (đoạn 1 Điều 26);

Thứ hai là, Trong hệ thống các hình phạt bổ sung có thêm một hình phạt mới, đó là trục xuất. Việc quy định mới hình phạt này xuất phát từ thực tế là Nhà nước ta đang mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế, số lượng người nước ngoài ra vào Việt Nam ngày càng đông theo con đường du lịch hoặc để làm ăn, công tác. Trong nhiều trường hợp việc áp dụng các hình phạt khác đối với người nước ngoài tỏ ra không có hiệu quả, thích hợp, nhất là trong việc thi hành án, cải tạo giáo dục người phạm tội. Điều 32 BLHS quy định trục xuất là hình phạt với nội dung là “buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Cũng như hình phạt tiền, trục xuất được Toà án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể. Nghị định số 54/2001/NĐ-CP ngày 23.8.2001 của Chính phủ đã hướng dẫn cụ thể việc thi hành hình phạt này.

Thứ ba là, BLHS mới đã loại bỏ hình phạt tước danh hiệu quân nhân, vì nó cũng đã được quy định trong hình phạt tước một số quyền công dân;

Thứ tư là, Trong các điều luật quy định về những hình phạt bổ sung cụ thể trong Phần chung không chỉ có sự sửa đổi về từ ngữ, mà còn về cả nội dung và điều kiện áp dụng một số loại hình phạt đó, cụ thể là:

a) *Về hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Theo Điều 36 BLHS, thời gian cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là từ 1 năm đến 5 năm, kể từ ngày người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu là hình phạt chính khác như: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án phạt tù nhưng được hưởng án treo. Như vậy có 3 điểm mới căn bản:*

- Đã sửa và bổ sung tên của hình phạt cho chính xác. Trước đây tên của hình phạt này là cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định, nay theo luật mới là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

- Theo đoạn 2 Điều 28 BLHS năm 1985 quy định thì hình phạt bổ sung này có thể áp dụng kèm theo tất cả các hình phạt chính được quy định trong luật, nhưng theo Điều 36 BLHS năm 1999 nó chỉ được áp dụng đối với hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn và trong trường hợp người bị kết án cho hưởng án treo. Hình phạt này không áp

dụng đối với tù chung thân, tử hình, trục xuất;

- Về thời hạn, nếu Điều 28 BLHS năm 1985 quy định thời hạn cấm là từ 2 năm đến 5 năm, thì Điều 36 BLHS mới quy định thời hạn đó là từ 1 năm đến 5 năm.

b) Cấm cư trú

Cấm lưu trú hay được gọi là cấm cư trú là hình phạt buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định.

Thời hạn cấm cư trú là từ 1 năm đến 5 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù (Điều 37 BLHS).

Để tránh sự nhận thức không thống nhất trong xét xử là hình phạt này có thể áp dụng đối với người phạm tội bị phạt một trong các hình phạt chính được quy định trong BLHS, nên Điều 37 BLHS năm 1999 đã bổ sung thêm từ *phạt tù* đằng sau cụm từ người bị kết án.

c) Quản chế

Cũng nhằm để tránh sự nhận thức không thống nhất trong xét xử là hình phạt này có thể áp dụng đối với người phạm tội bị phạt một trong các hình phạt chính được quy định trong BLHS, nên Điều 38 BLHS năm 1999 đã bổ sung thêm cụm từ *phạt tù* đằng sau cụm từ *người bị kết án*, đồng thời xuất phát từ quan điểm tội phạm và hình phạt hình sự chỉ được quy định trong BLHS nên nhà làm luật cũng đã thay thế cụm từ *do luật quy định* bằng cụm từ *do bộ luật này quy định*.

d) Tước một số quyền công dân

Theo Điều 39 BLHS, có 3 nội dung mới liên quan tới hình phạt này, đó là: đã đưa

ra khỏi danh mục các quyền bị tước “quyền đảm nhiệm cương vị phụ trách trong các tổ chức xã hội” đối với hình phạt tước một số quyền công dân (khoản 1 Điều 39). Nhưng đồng thời tước thêm quyền ứng cử đại biểu các cơ quan quyền lực Nhà nước. Điều này thể hiện rõ hơn xu hướng dân chủ hóa trong xã hội Việt Nam vào giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền - loại trừ sự can thiệp bằng pháp luật hình sự của Nhà nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống công dân. Ngoài ra Điều luật đã thu hẹp đối tượng bị áp dụng hình phạt này. Theo lời văn của Điều 31 BLHS năm 1985 thì tước một số quyền công dân được áp dụng kèm theo các loại hình phạt chính, nhưng nay theo điều luật mới thì hình phạt này chỉ được áp dụng đối với người bị phạt tù có thời hạn, bao gồm cả những người bị phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

e) Tịch thu tài sản

So sánh Điều 40 BLHS năm 1999 với Điều 32 BLHS năm 1985 cho thấy có sự hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp, có sự sửa đổi câu chữ cho chính xác hơn trước, tránh sự không thống nhất trong việc áp dụng của các Tòa án các cấp. Đồng thời kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có sự mở rộng phạm vi áp dụng loại hình phạt này. Nếu trước đây Điều 32 BLHS năm 1985 quy định tịch thu tài sản được áp dụng đối với người phạm tội nghiêm trọng, tức là loại tội mà mức hình phạt cao nhất mà khung hình phạt luật quy định là phạt tù từ trên 5 năm, tù chung thân hoặc tử hình, thì nay theo Điều 40 BLHS mới thì nó chỉ được áp dụng đối với người phạm tội nghiêm trọng (tức là tội mà khung hình phạt luật quy định đối với tội ấy là trên 3 năm tù), tội rất nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng.

f) Về hình phạt tiền

Trước đây, Điều 23 BLHS năm 1985 quy định phạt tiền được áp dụng đối với người phạm các tội có tính chất vụ lợi, tham nhũng, các tội có dùng tiền làm phương tiện hoạt động hoặc những trường hợp khác do luật định. Điều đó áp dụng cho cả trường hợp hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Trong khi khoản 2 Điều 30 BLHS năm 1999 quy định rõ “Phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm các tội về tham nhũng, ma tuý hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định”.

Mức phạt tiền được quyết định tùy theo không chỉ mức độ mà cả *tính chất nghiêm trọng* của tội phạm được thực hiện, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả. Điều luật còn xác định mức thấp nhất của hình phạt tiền là một triệu đồng.

Đồng thời để tạo điều kiện cho người bị phạt tiền có thể dễ dàng thực hiện hình phạt nên Điều 30 quy định là “*Tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định trong bản án*”.

Thứ năm là, Trong Phần các tội phạm BLHS năm 1985, hình phạt bổ sung không được quy định cụ thể trong điều luật về tội phạm như hình phạt chính. Trong mỗi chương ở Phần các tội phạm BLHS, nhà làm luật đã xây dựng riêng một điều luật quy định các hình phạt bổ sung áp dụng đối với tội phạm được quy định trong chương đó. Còn ở BLHS năm 1999, hình phạt bổ sung đối với người phạm tội về mỗi tội phạm mà họ thực hiện được ghi nhận trong một khoản riêng của điều luật về tội

phạm, chỉ riêng ở Chương XI có Điều 92 BLHS quy định các hình phạt bổ sung áp dụng chung cho các tội phạm ở chương này.

Thứ sáu là, Phần các tội phạm BLHS có 263 điều luật quy định về tội phạm thì luật quy định cho phép Tòa án áp dụng hình phạt bổ sung đối với người phạm một trong những tội được quy định ở trong 146 điều luật về tội phạm cụ thể.

Trong khi BLHS năm 1985 quy định hình phạt bổ sung với cách bắt buộc áp dụng là phần lớn, thì trái lại trong BLHS năm 1999 chỉ có một số ít trường hợp được luật quy định có tính chất bắt buộc, đó là các trường hợp quy định tại các Điều 166, 221, 256, 278, 279, 280, 282, 283, 284, 285, 286, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 306 và 307.

6. Một số kiến nghị

Nghiên cứu tình hình xét xử của các Tòa án các cấp trong thời gian qua cho thấy việc áp dụng hình phạt bổ sung còn có những hạn chế nhất định. Theo thống kê xét xử hình sự sơ thẩm của TANDTC trong năm 1999 và 2000 cho thấy số lượng hình phạt bổ sung áp dụng năm 1999 là 10203 lượt/tổng số bị cáo là 76663. Trong đó Tòa án nhân dân tỉnh áp dụng 6026 bị cáo/30180 bị cáo. Tòa án huyện là 3117/46483 bị cáo. Năm 2000, Tòa án toàn quốc áp dụng hình phạt bổ sung đối với 4598/60072 bị cáo, trong đó Tòa án tỉnh là 2712/23170 bị cáo; Tòa án cấp huyện là 1886/369022 bị cáo. Các hình phạt bổ sung chủ yếu áp dụng là quản chế, tước quyền công dân, phạt tiền. Các hình phạt khác ít được áp dụng. Nguyên nhân của vấn đề này là:

BLHS quy định về hình phạt bổ sung chưa được hoàn chỉnh, có những quy phạm

đã được điều chỉnh nhưng chưa được điều chỉnh triệt để, rõ ràng. Ví dụ: đối với hình phạt cấm cư trú, các nhà làm luật lại không quy định cụ thể phạm vi áp dụng của loại hình phạt này, không phân biệt được rõ ràng phạm vi áp dụng của hình phạt này với hình phạt quản chế. Đối với hình phạt quản chế và cả cấm cư trú, pháp luật lại không quy định cụ thể cơ quan nào có trách nhiệm giao người bị quản chế, cấm cư trú cho chính quyền địa phương thi hành mà chỉ quy định chung chung trong BLHS là: *“Đối với người bị phạt quản chế thì sau khi chấp hành xong hình phạt tù, người bị kết án được giao cho chính quyền xã, phường, thị trấn nơi họ cư trú để thi hành hình phạt quản chế. Người bị phạt cấm cư trú thì không được tạm trú ở những địa phương bị cấm cư trú”*. Trong thực tế, các Tòa án khi kết án người phạm tội có áp dụng hình phạt quản chế hoặc cấm cư trú nhưng không gửi bản sao bản án hoặc trích lục bản án cho chính quyền địa phương, Vì vậy, chính quyền địa phương cũng không biết ai bị quản chế, bị cấm cư trú để giám sát, giáo dục. Hay là hình phạt trục xuất, Điều 32 BLHS quy định rất chung chung, chưa quy định được phạm vi và điều kiện áp dụng hình phạt, trong khi Phần các tội phạm BLHS, hình phạt này lại không được quy định cụ thể trong điều luật về tội phạm nên không biết nó được áp dụng cho loại tội phạm nào...

Nội dung các quy định của pháp luật thi hành án hình sự đối với các hình phạt bổ sung chỉ mới dừng lại ở những quy định rất chung chung về trách nhiệm của một số cơ quan, tổ chức mà chưa thực sự đảm

bảo hiệu quả của hình phạt này. Cơ chế tái hoà nhập công đồng là cơ chế có sự phối hợp, nhưng lại không có cơ quan chuyên trách làm công tác này.

Một số nguyên nhân khác dẫn đến hình phạt bổ sung ít được áp dụng là do một số Thẩm phán chưa nhận thức được vai trò và ý nghĩa cực kỳ quan trọng của hình phạt bổ sung trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, nên trong xét xử họ chỉ chú trọng vào việc xem xét, quyết định hình phạt chính mà bỏ qua hình phạt bổ sung.

Để tăng cường hiệu quả của hình phạt bổ sung cần phải tiếp tục hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự về từng hình phạt bổ sung cụ thể. Phạm vi áp dụng của từng hình phạt phải được quy định chặt chẽ, rõ ràng trong điều luật về hình phạt đó ở phần chung và đối với tội phạm cụ thể nào, các nhóm tội phạm nào trong Phần các tội phạm BLHS, và hình phạt bổ sung đó được áp dụng kèm theo hình phạt chính nào. Đồng thời để áp dụng và thi hành hình phạt bổ sung được thống nhất, các cơ quan chức năng, nhất là TANDTC cần ban hành kịp thời những văn bản hướng dẫn thi hành.

Ngoài ra, cần tăng cường yếu tố tâm lý, yếu tố xã hội của hình phạt bổ sung trong thực tiễn áp dụng, thi hành hình phạt và khả năng tiếp thu nó đối với người bị kết án. Nhà nước cần phải có chính sách pháp luật toàn diện, đồng bộ không những trong xây dựng pháp luật mà còn ở khía cạnh áp dụng, thi hành hình phạt bổ sung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Văn Quế, Một số điểm mới của BLHS 1999 về hình phạt và quyết định hình phạt, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 2, 2001.
2. Lê Cẩm, Hình phạt và biện pháp tư pháp trong Luật hình sự Việt Nam, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 8, 2000.
3. Lê Cẩm, *Hoàn thiện pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, NXB Công an Nhân dân, 1999.
4. Lê Cẩm, Một số vấn đề cơ bản về hình phạt, *Tạp chí Công an Nhân dân*, số 5, 2001.
5. Lê Hòa và Hương Giang, Hình phạt bổ sung quy định tại Bộ Luật hình sự năm 1999, *Tạp chí Tòa án*, số 1, 2001.
6. Nguyễn Mạnh Kháng, Quan điểm tiếp cận hiệu quả của hình phạt, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 8, 2001.
7. Nguyễn Ngọc Hòa, Mục đích của hình phạt, *Tạp chí Luật học*, số 1, 1999
8. Nguyễn Sơn, Bàn về bản chất và chức năng của hình phạt, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 9, 2002.
9. Nguyễn Thị Mai, Một số vấn đề cần giải quyết khi áp dụng các quy định của điều 30 Bộ luật hình sự về hình phạt bổ sung là quản chế và phạt tiền, *Tạp chí Kiểm sát*, số 1, 2004
10. Trịnh Quốc Toàn, *Khái niệm hình phạt, hệ thống hình phạt và các biện pháp tư pháp*, trong Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung) do TSKH Lê Cẩm chủ biên, tái bản lần thứ nhất, NXB Đại học Quốc gia Hà nội, 2003, tr.315 và tiếp theo.
11. Trịnh Quốc Toàn, Một số vấn đề về hình phạt cấm cư trú trong Luật hình sự Việt Nam, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 5, 2004
12. Trịnh Quốc Toàn, Một số vấn đề về hình phạt quản chế trong Luật hình sự Việt Nam, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật*, T.XX, số 01/2004.
13. Trịnh Quốc Toàn, *Nguyên tắc pháp chế về hình sự* (nullum crimen nulla poena sine lege), kỷ yếu hội thảo khoa học: khoa học pháp lý Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI, NXB Công an, 2002.
14. Trịnh Quốc Toàn, Về hình phạt tiền trong Luật hình sự một số nước, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 7, 2002.
15. Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, *Hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 1995.

SUPPLEMENTARY PENALTY THROUGH THE PROCESS OF DEVELOPMENT OF VIETNAM CRIMINAL LAW

MA. Trinh Quoc Toan

Faculty of Law - Vietnam National University, Hanoi.

The author has analyzed the development of the supplementary penalty in the process of codifying Vietnam Criminal Law from the year of 1985.

Based on the analysis the provisions in Vietnam criminal Code of 1985 and 1999, the author pointed out the process of codification of Vietnam Criminal Law, a process of preserving and developing the its institutions in general and supplementary penalty institutions in particular.

By the second codification, supplementary penalty institutions has changed so much. However, this institutions has a few weak points in legislation, administration. Only by doing so will it be able to promote its effectiveness in the process of preventing crime negative aspects.